TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2018/DS-ST
Ngày: 08 – 11 - 2018
"V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Tuấn Em

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hai

Bà Cao Thị Diệu Hiền

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đặng Kim Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 8, ngày 05 tháng 9, ngày 10 tháng 10, ngày 29 tháng 10, ngày 02 và ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 về *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2018/QĐST-DS ngày 24/8/2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 25/2018/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2018, Thông báo về tiếp tục mở phiên tòa số 24/TB-TA ngày 24/9/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2018/QĐST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Công T**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số nhà 202, ấp Phú T, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Minh T1 và Nguyễn Văn H1 - Văn phòng Luật sư C, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: 1. Ông **Nguyễn Hoàng H**, sinh năm 1975;

HKTT: Số 43, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở: Khu vui chơi thiếu nhi thành phố S, khóm T, phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà **Vũ Quốc Thụy T2**, sinh năm 1979;

HKTT: Số 43, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở: Khu vui chơi thiếu nhi thành phố S, khóm T, phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn ông T, bị đơn ông H có mặt, bà T2 vắng mặt tại phiên tòa không lý do, Luật sư Nguyễn Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa, Luật sư Cao Minh T1 xét xử có mặt, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phạm Công T trình bày:*

Ngày 03 tháng 8 năm 2010 ông Nguyễn Hoàng H cùng vợ là Vũ Quốc Thụy T2 ký hợp đồng với ông Bùi Văn T3 để mua lại Công trình khu vui chơi giải trí dành cho thiếu nhi tại Công viên thành phố S (sau đây gọi là Khu vui chơi) với giá là 2.200.000.000đồng. Theo hợp đồng mua bán nêu trên thì phần tiền trả cho ông T3 có phần hùn của ông T số tiền là 400.000.000đồng, với tỷ lệ là 18,18% (căn cứ vào Bản án số: 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc tranh chấp hợp đồng hùn vốn giữa ông T và ông H, bà T2). Tuy nhiên, trong vụ án nêu trên, ông T chỉ yêu cầu ông H, bà T2 trả lại phần vốn hùn để mua Khu vui chơi chứ không yêu cầu ông H, bà T2 chia tiền lợi nhuận từ việc kinh doanh.

Sau khi mua khu vui chơi thì cùng ngày 03/8/2010 ông H, bà T2 ký hợp đồng cho ông Bùi Văn T3 thuê lại toàn bộ khu vui chơi với giá 70.000.000đồng /tháng, thời hạn thuê 04 năm. Ngày 15/4/2011 ông T3 tự chấm dứt hợp đồng không thuê nữa giao lại Khu vui chơi cho ông T và bà T2 quản lý được khoảng 1 tháng thì ông T xảy ra mâu thuẫn với bà T2 nên từ tháng 5/2011 ông T giao toàn bộ Khu vui chơi cho bà T2 quản lý. Ông T3 có trả tiền thuê cho ông H, bà T3 số tiền nào hay không thì ông T không biết. Tuy nhiên, theo Bản án số: 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì ông T3 xác định có trả cho ông H, bà T2số tiền thuê nhiều lần cộng dồn là 230.000.000đồng. Trong thời gian ông T cùng bà T2 quản lý 01 tháng, ông T tự ghi sổ theo dõi doanh thu và trừ đi chi phí quản lý, nhân công trong tháng tổng cộng lợi nhuận thu được 71.822.000đồng. Theo đó, ông T tính trung bình mỗi tháng thu được lợi nhuận là 70.000.000đồng (theo mức giá cho ông T3 thuê). Tỷ lệ ông T được chia là 18,18% (vốn hùn). Thời gian từ ngày 03/8/2010 đến ngày 07/7/2016 ngày Tòa án định giá tài sản Khu vui chơi để xét xử theo Bản án số: 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp là 71 tháng.

Ngày 18/10/2018 ông T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa, ông T yêu cầu ông H cùng bà T2 liên đới chia tiền lợi nhuận trong việc hợp tác kinh doanh Khu vui chơi cụ thể số tiền như sau:

1/ Phần chia số tiền cho ông T3 thuê và đã trả tiền thuê từ ngày 03/8/2010 đến ngày 14/4/2011 (8 tháng): 230.000.000 đồng x 18,18% = 41.814.000 đồng.

2/ Phần chia lợi nhuận từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017 là 06 năm 05 tháng 10 ngày (77 tháng 10 ngày): 400.000.000 đồng x 1.12% x 77 tháng 10 ngày = 346.453.000 đồng.

Tổng cộng là 41.814.000 đồng + 346.453.000 đồng là 388.267.000 đồng. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa, ông T xác định trong trường hợp Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu ông T liên quan số tiền ông H chỉ thừa nhận ông T3 trả 110.000.000 đồng thì ông T không có yêu cầu gì đối với ông T3.

** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Hoàng H trình bày:*

Ông H xác định vợ chồng ông có mua Công trình khu vui chơi giải trí dành cho thiếu nhi tại Công viên thành phố S của ông Bùi Văn T3 và cho ông T3 thuê lại vào ngày tháng như ông T trình bày. Tuy nhiên, ông T không có hùn vốn hợp tác kinh doanh Khu vui chơi như ông T trình bày. Bản án số: 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử xác định ông T có hùn vốn nhưng ông H đang khiếu nại giám đốc thẩm. Đối với việc cho ông T3 thuê Khu vui chơi có trả tiền được 1-2 tháng nhưng ông H không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu. Từ khi ông T3 giao trả Khu vui chơi Trong suốt quá trình kinh doanh cũng không có lợi nhuận.

Nay ông H không đồng ý chia tiền lợi nhuận như ông T yêu cầu. Trường hợp phải chia thì bà T2 sẽ chịu trách nhiệm chia lợi nhuận cho ông T vì khu vui chơi đã giao cho bà T2 quản lý và sử dụng vào việc kinh doanh theo văn bản thỏa thuận giữa ông H và bà T2.

Tại phiên tòa xét xử ngày 02/11/2018, ông H có thừa nhận là nhận của ông T3 số tiền 110.000.000 đồng. Còn việc chia lợi nhuận theo yêu cầu của ông T thì ông H không đồng ý, vì hoạt động của khu vui chơi không có lợi nhuận mà hàng tháng thua lỗ khoảng 5.000.000 đồng, ông đang tìm người mua để bán lại khu vui chơi, do chưa có người mua nên khu vui chơi đang hoạt động cầm chừng và ông đã giao lại khu vui chơi cho bà T2 quản lý.

Đồng thời, tại phiên tòa ông H có ý kiến yêu cầu ông T trả chi phí thuê mặt bằng khu vui chơi 13.500.000 đồng/tháng do khu vui chơi thuê đất của Ban quản lý công trình đô thị tương đương phần hùn 18,18% từ ngày 03/8/2010 đến ngày 26/9/2017.

** Đối với bị đơn bà Vũ Quốc Thụy T2:*

Từ khi thụ lý vụ án,Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T2 không có văn bản nêu ý kiến và không đến Tòa án để làm việc. Bà T2 có văn bản thông báo cho Tòa án là giữa bà T2 và ông H đã ly hôn, hai bên đã thỏa thuận chia tài sản, các khoản nợ, bà T2 quản lý khu vui chơi và chịu trách nhiệm đối với số tiền theo bản án án số 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của TAND tỉnh Đồng Tháp, đối với các khoản nợ khác của ông H thì bà T2 không liên quan.

** Luật sư Cao Minh T1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Công T trình bày:*

Căn cứ bản án số 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của TAND tỉnh Đồng Tháp, xác định ông T có phần hùn tại khu vui chơi thiếu nhi thành phố S là 18,18%, bản án buộc ông H và bà T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền là 303.577.000 đồng. Do đó căn cứ điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đối với tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì không phải chứng minh.

- Đối với phần chia số tiền cho ông T3 thuê và đã trả tiền thuê từ ngày 03/8/2010 đến ngày 14/4/2011 (8 tháng): 230.000.000 đồng x 18,18% = 41.814.000 đồng. Căn cứ vào lời khai của ông T3 và các giấy theo dõi ông T3 ghi là hàng ngày có trả tiền thuê cho ông H, bà T2 tổng cộng là 230.000.000 đồng, được bà T2, ông H thừa nhận là có nhận tiền của ông T2. Trong đó, tại phiên tòa riêng ông H thừa nhận có nhận ông T3 số tiền 110.000.000 đồng, ngoài ra bà T2 cũng nhận tiền của ông T. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T yêu cầu chia tiền thuê 230.000.000 đồng x 18,18% = 41.814.000 đồng.

- Đối với phần chia lợi nhuận từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017 là 06 năm 05 tháng 10 ngày (77 tháng 10 ngày): 400.000.000 đồng x 1.12% x 77 tháng 10 ngày = 346.453.000 đồng. Vì vụ việc đã xảy ra lâu ông T không có thể thu thập chứng chứ chứng minh có lợi nhuận bao nhiêu, nhưng ông T khẳng định khu vui chơi có lợi nhuận và hiện tại khu vui chơi còn hoạt động, ông H cho rằng khu vui chơi bị thua lỗ và ông T yêu cầu ông H giao khu vui chơi cho ông T khai thác, quản lý 03 năm, chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần hùn nhưng ông H không đồng ý, chứng minh khu vui chơi hoạt động có lợi nhuận. Ngoài ra, vụ án này không phải tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ chứng minh khu vui chơi có lợi nhuận nên ông T yêu cầu chia lợi nhuận bằng cách số tiền hùn vốn 400.000.000 đồng x lãi suất quá hạn 1,12%/tháng từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017 là 346.453.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông T yêu cầu chia lợi nhuận là 388.267.000 đồng.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố*

tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Ông T không có căn cứ gì chứng minh là ông H, bà T2 nhận số tiền 230.000.000 đồng và ông H, bà T2 cũng không thừa nhận. Tại phiên tòa, Ông H chỉ thừa nhận nhận số tiền 110.000.000 đồng nên tính theo sự thừa nhận của ông H trên tỷ lệ phần hùn ông T là 18,18%. Khu vui chơi còn hoạt động và bà T2 đang trực tiếp quản lý khu vui chơi. Hàng tháng thanh toán tiền thuê mặt bằng, chi phí thiết yếu để khu vui chơi hoạt động: điện, nước, tiền thuê nhân viên…. Do ông T không có chứng cứ để chứng minh việc khu vui chơi hoạt động có lợi nhuận bao nhiêu nhưng mức lãi ông T yêu cầu là 1,12%/tháng là chưa phù hợp và thỏa thuận hùn vốn ông T và ông H không có thỏa thuận thời gian chia lợi nhuận là khi nào nên không thể tính lợi nhuận theo mức lãi chậm thực hiện nghĩa vụ. Do đó, điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định pháp luật là 0,83%/tháng, từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ thể chấp nhận:

1/ Phần chia số tiền cho ông T3 thuê và đã trả tiền thuê từ ngày 03/8/2010 đến ngày 14/4/2011 (8 tháng): 110.000.000 đồng x 18,18%.

2/ Phần chia lợi nhuận từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017 là 06 năm 05 tháng 10 ngày (77 tháng 10 ngày): 400.000.000 đồng x 0,83% x 77 tháng 10 ngày.

Tổng cộng số tiền 276.745.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông H: Căn cứ khoản 2 Điều 200 BLTTDS đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông H. Trường hợp ông H có yêu cầu này thì có thể khởi kiện đối với ông T bằng vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Vũ Quốc Thụy T2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng bà T2 không đến Tòa án. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà T2.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ

án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Sa Đéc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu của ông Phạm Công T yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 liên đới chia tiền lợi nhuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh khu vui chơi giải trí thiếu nhi Công viên thành phố S số tiền tổng cộng 388.267.000đồng; Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong vụ án đã xác định giữa ông Phạm Công T có hùn vốn hợp tác kinh doanh khu vui chơi giải trí thiếu nhi Công viên thành phố S cùng với ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2. Đồng thời tại Bản án dân sự phúc thẩm số 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xác định ông Phạm Công T có hợp tác kinh doanh khu vui chơi giải trí thiếu nhi Công viên thành phố S cùng với ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 với tỷ lệ phần hùn là 18,18%.

Tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh "Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật". Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông Phạm Công T có hợp tác kinh doanh khu vui chơi giải trí thiếu nhi Công viên thành phố S cùng với ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 với tỷ lệ phần hùn là 18,18% là sự thật.

Điều 504 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

2. ……

Tại khoản 1 Điều 507 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp tác:

1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác.

[4] Xét yêu cầu yêu cầu chia lợi nhuận của ông T tính trên số tiền cho ông T3 thuê khu vui chơi từ ngày 03/8/2010 đến ngày 14/4/2011 (8 tháng) và theo lời khai của ông T3 đã trả tiền thuê hàng ngày cho ông ông H, bà T2 tổng cộng là 230.000.000 đồng. Căn cứ để ông T yêu cầu là lời khai của ông T3 (Lời khai trong vụ án tranh chấp hợp đồng hùn vốn trước đây) và các giấy theo dõi ông Trọng ghi hàng ngày đưa tiền cho ông H, bà T2. Trong khi ông H, bà T2

không có ký xác nhận nhận tiền và trong quá trình giải quyết vụ án ông H, bà T2 không thừa nhận có nhận số tiền 230.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa ông H thừa nhận có nhận ông T3 số tiền 110.000.000 đồng và ông T cũng không có yêu cầu gì đối với ông Bùi Văn T3 đối với số tiền mà ông T3 khai đã đưa cho ông H mà ông H không thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét không xem xét đưa ông T3 tham gia vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu chia lợi nhuận đối với số tiền ông T3 thuê, ông T không có căn cứ gì chứng minh là ông H , bà T2 đã nhận số tiền 230.000.000 đồng từ ông T3 và ông H chỉ thừa nhận có nhận của ông T3 số tiền 110.000.000 đồng, do đó chấp nhận theo sự thừa nhận của ông H là nhận ông T3 110.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ phần hùn của ông T là 18,18% là 19.998.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu chia lợi nhuận từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017 là 06 năm 05 tháng 10 ngày (77 tháng 10 ngày): 400.000.000 đồng x 1.12% x 77 tháng 10 ngày = 346.453.000 đồng. Với căn cứ vì vụ việc đã xảy ra lâu ông T không thể thu thập chứng cứ chứng minh có lợi nhuận bao nhiêu, nhưng ông T khẳng định khu vui chơi có lợi nhuận. Còn phía ông H xác định khu vui chơi không có lợi nhuận, mà đang bị thua lỗ khoảng 5.000.000 đồng/tháng, ông H đang cố gắng duy trì hoạt động vì ông chưa tìm được người mua khu vui chơi. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T cho rằng khu vui chơi có lợi nhuận nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông T, không thể khẳng định rằng khu vui chơi còn đang hoạt động là có lợi nhuận và ông H cũng khẳng định khu vui chơi đang lỗ hàng tháng và hàng tháng ông H phải trả tiền thuê mặt bằng, tiền nhân viên, điện nước và các chi phí khác và qua xác minh về thu nhập doanh nghiệp thì Chi cục thuế thành phố S có công văn số 1082/CCT-KK ngày 25/10/2018 trả lời là khu vui chơi công viên thiếu nhi thành phố S không có đăng ký thuế tại Chi cục thuế thành phố S. Đồng thời, số tiền hùn vốn của ông T đã được xác định theo tỷ lệ trong Bản án dân sự phúc thẩm số 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nên yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chia lợi nhuận bằng cách tính số tiền hùn vốn 400.000.000 đồng x lãi suất quá hạn 1,12%/tháng từ ngày 15/4/2011 đến ngày 26/9/2017 = 346.453.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với ý kiến của ông H tại phiên tòa yêu cầu ông T trả chi phí thuê mặt bằng khu vui chơi với số tiền 13.500.000 đồng/tháng x tỷ lệ 18,18% từ ngày 03/8/2010 đến ngày 26/9/2017. Đối với yêu cầu này, ông H đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, ý kiến của ông H không được chấp nhận, xem xét trong vụ kiện này. Ông H được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Đối với ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 hiện nay đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 79/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2018 của TAND thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Nhưng trước ngày 07/5/2018 ông H và bà T2 vẫn còn vợ chồng hợp pháp và theo Bản án số: 277/2017/DS-PT ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền hùn vốn là 303.577.000 đồng. Đối với việc ông H cho rằng bà T2 chịu trách nhiệm trả khoản nợ này theo văn bản thỏa thuận khi ly hôn là không đúng vì sự chuyển giao nghĩa vụ này không được sự đồng ý của người có quyền là ông T. Đối với việc bà T2 cho rằng không liên quan trách nhiệm với ông H trong vụ kiện này là không phù hợp quy định pháp luật. Do đó, ông H và bà T2 cũng phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền chia lợi nhuận mà Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, xét Luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông H và bà T2 trả số tiền chia lợi nhuận hoạt động của khu vui chơi, giải trí cho thiếu nhi tại Công viên thành phố S với tổng số tiền là 388.267.000đồng là có cơ sở chấp nhận một phần.

[9] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông T về việc yêu cầu ông H và bà T2 trả số tiền chia lợi nhuận hoạt động của khu vui chơi, giải trí cho thiếu nhi tại Công viên thành phố S với tổng số tiền là 388.267.000đồng, buộc ông H và bà T2 liên đới trả cho ông T số tiền chia lợi nhuận hoạt động của Khu vui chơi, giải trí cho thiếu nhi tại Công viên thành phố S tổng cộng số tiền 276.745.000 đồng là có cơ sở chấp nhận một phần như Hội đồng xét xử đã nhận định trên.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Công T nên ông T , ông H và bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Theo đó, số tiền ông T được chấp nhận là 19.998.000 đồng, do đó ông T phải chịu án phí trên số tiền ông T không được chấp nhận là 388.267.000 đồng – 19.998.000 đồng = 368.269.000 đồng x 5% là 18.413.000 đồng. Số tiền ông T được chấp nhận là 19.998.000 đồng nên ông H và T2 phải liên đới nộp là 999.900 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 504, 507 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phạm Công T về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 trả số tiền chia lợi nhuận hoạt động của Khu vui chơi, giải trí cho thiếu nhi tại Công viên thành phố S với tổng số tiền là 388.267.000đồng.

Buộc ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 có trách nhiệm liên đới chia tiền lợi nhuận cho ông Phạm Công T số tiền 19.998.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng H và bà Vũ Quốc Thụy T2 phải liên đới nộp 999.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Công T phải nộp 18.413.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối với số tiền ông Phạm Công T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 19.533.000 đồng ngày 15/01/2018 theo biên lai số 01370 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, ông T được nhận lại số tiền là 1.120.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn bà Vũ Quốc Thụy T2 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND TP. Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Tuấn Em